

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 376/2026/HSST

Ngày: 03/7/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hương

Thẩm phán: Ông Phạm Năng Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Thịnh

Bà Chu Thị Kim Oanh

Bà Lê Thị Quế

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 322/2026/TLST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 389/2026/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 6 năm 2026 đối với bị cáo: **VŨ ĐỨC C (Ấm)**, sinh ngày 14/02/1994 tại Quảng Ninh; Số CCCD: 022094000694; Nơi cư trú: Thôn A, phường H, tỉnh Quảng Ninh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam Tôn giáo: không; Con ông: Vũ Đức H; Con bà: Nguyễn Thị L; Tiền án: không; Tiền sự: không; Tạm giữ từ ngày 21/01/2025, tạm giam từ ngày 24/01/2025. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 02, Công an thành phố H. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1970 - Luật sư, V1, Đoàn luật sư thành phố H (có mặt)**

Địa chỉ: Số B đường N, phường C, thành phố Hà Nội.

- Anh Nguyễn Đức H1, sinh năm 1994
Địa chỉ: P P, Chung cư E, xã Đ, thành phố Hà Nội (có mặt).
- Anh Phạm Xuân P, sinh năm 1994
Địa chỉ: TDP A N, phường Đ, thành phố Hà Nội (vắng mặt).
- Anh Lưu Thanh T1, sinh năm 1985
Địa chỉ: Khu A, xã T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1985
Địa chỉ: P2509 CT1B H, phường X, thành phố Hà Nội (có mặt).
- Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984
Địa chỉ: P tòa K Chung cư T, KĐT V, phường H, thành phố Hà Nội (vắng mặt).
- Anh Đoàn Ngọc T3, sinh năm 1993
Địa chỉ: P CT6 KĐT V, phường H, thành phố Hà Nội (có mặt).
- * Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**
- Anh Hoàng Văn H2, sinh năm 1995 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Thanh Hóa.
- Anh Nguyễn Huy L1, sinh năm 1991 (có mặt)
Địa chỉ: Chung cư V, phường V, tỉnh Bắc Ninh.
- Anh Trần Văn T4, sinh năm 1994 (có mặt)
Địa chỉ: Số H ngách B, ngõ B đường H, phường N, thành phố Hà Nội.
- Anh Trần Công T5, sinh năm 1976 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số I tập thể L, TDP số A, xã T, thành phố Hà Nội.
- Anh Đào Văn D, sinh năm 1987 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn H, xã C, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền chi tiêu cá nhân, Vũ Đức C nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua thủ đoạn thuê xe ô tô tự lái rồi mang đi cầm cố và bán cho các đối tượng quen biết qua mạng xã hội. Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2024 đến tháng 8/2024, Vũ Đức C đã lừa đảo 06 xe ô tô trị giá 3.196.142.500 đồng của các bị hại gồm anh Nguyễn Đức H1 01 xe ô tô; anh Phạm Xuân P 01 xe ô tô; anh Lưu Thanh T1 01 xe ô tô; anh Nguyễn Văn K 01 xe ô tô; anh Nguyễn Văn T2 01 xe ô tô; anh Đoàn Ngọc T3 01 xe ô tô cụ thể:

Vụ thứ nhất: Ngày 16/05/2024, Vũ Đức C liên hệ với anh Nguyễn Đức H1 để thuê xe ô tô tự lái, anh H1 đồng ý và ký hợp đồng cho thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA SOLUTO biển kiểm soát 30G - 224.38; đăng ký xe mang tên chị Tạ Thị T6 (là vợ anh H1) giá thuê xe là 600.000 đồng/01 ngày (anh H1 giao cho C 01 chìa khóa xe, 01 Đăng ký xe bản phô tô, 01 đăng kiểm bản gốc). Sau đó, anh H1 và C thống nhất gia hạn thuê xe đến ngày 30/8/2024. Khoảng cuối tháng 7/2024, Vũ Đức C mang chiếc xe ô tô biển kiểm soát 30G-224.38 đi bán cho Đặng Đình N được số tiền 215.000.000 đồng (C viết 01 giấy bán xe ô tô không ghi số tiền và thông tin người mua xe để Nhật giữ).

Khoảng cuối tháng 8/2024, anh Hoàng Văn H2 thông qua mạng xã hội, anh H2 ký hợp đồng thuê lại chiếc xe ô tô biển kiểm soát 30G - 224.38 của Đỗ Tiến T7 với giá 200.000.000 đồng trong thời hạn 20 năm. Sau khi nhận xe và sử dụng, anh Hoàng Văn H2 biết được xe ô tô trên đang được cơ quan Công an truy tìm nên liên hệ trả lại xe cho anh Đỗ Tiến T7.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 181/KLHĐĐGTS ngày 14/10/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ (cũ), kết luận: Chiếc xe ô tô biển kiểm soát 30G- 224.38 trị giá 370.000.000 đồng (Hiện chiếc xe trên chưa được thu hồi).

Hiện tại Đỗ Tiến T7 và Đặng Đình N vắng mặt nơi cư trú và không biết hiện đang sinh sống ở đâu.

Vụ thứ hai: Ngày 06/7/2024, Nguyễn Đức C1 liên hệ với anh Phạm Xuân P thuê xe ô tô Mazda 3, biển kiểm soát 30K-680.95, đăng ký xe mang tên Phạm Xuân P để tự lái với giá thuê là 800.000 đồng/ngày. Anh P đồng ý và ký hợp đồng thuê xe (giao cho C1 01 chìa khóa xe, 01 Đăng ký xe bản phô tô, 01 đăng kiểm bản gốc) Sau khi thuê được xe, khoảng đầu tháng 8/2024, Nguyễn Đức C1 liên hệ với Đặng Đình N để cầm cố chiếc xe trên cho N và thống nhất giá cầm cố xe là 100.000.000 đồng, trong thời hạn thỏa thuận nếu C1 có tiền sẽ liên hệ Đặng Đình N để chuộc lại xe, Nhật cắt 20.000.000 đồng tiền lãi và yêu cầu C1 viết 01 bản giấy bán xe ô tô không ghi số tiền và thông tin người mua xe để Nhật giữ, C1 đồng ý. Đến thời hạn trả xe, anh P nhiều lần liên hệ yêu cầu C1 trả xe nhưng C1 không trả và gửi cho anh P số điện thoại 0928901320 của Đặng Đình N để anh P tự liên hệ chuộc lại xe. Ngày 06/9/2024, anh P liên hệ số điện thoại 0928901320 để chuộc lại xe của mình thì được yêu cầu thanh toán số tiền 120.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng số 1301199686 của Đặng Đình N mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần K1. Sau khi chuyển tiền anh P đã nhận lại

chiếc xe trên. Ngoài ra, Vũ Đức C còn vay của anh P số tiền 200.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 290/KLĐGTS ngày 12/12/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N (cũ), kết luận: Chiếc xe ô tô biển kiểm soát 30K- 680.95 trị giá 485.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: Ngày 02/8/2024, Vũ Đức C liên hệ anh Lưu Thanh T1 để thuê xe ô tô Mazda CX5 có biển kiểm soát 19A - 498.27, đăng ký xe mang tên Lưu Thanh T1 của anh T1 để tự lái trong thời hạn 15 ngày, thời gian từ ngày 02/8/2024 đến ngày 17/8/2024, anh T1 đồng ý và thống nhất giá thuê là 10.000.000 đồng (đã thanh toán bằng hình thức chuyển khoản; anh T1 bàn giao cho C 01 chìa khóa xe, 01 Đăng ký xe bản phô tô, 01 đăng kiểm bản gốc). Đến ngày 17/8/2024, anh T1 yêu cầu C trả xe theo hợp đồng thuê thì C xin gia hạn hợp đồng thêm 10 ngày với số tiền là 10.000.000 đồng. Sau khi thuê được xe của anh T1, Nguyễn Đức C1 liên hệ với Đặng Đình N để cầm cố chiếc xe trên cho N với số tiền là 150.000.000 đồng, trong thời hạn thỏa thuận nếu C1 chuộc lại xe, Nhật cắt 20.000.000 đồng tiền lãi và yêu cầu C1 viết 01 bản giấy bán xe ô tô không ghi số tiền và thông tin người mua xe để Nhật giữ, C1 đồng ý. Đến thời hạn trả xe, C1 không trả xe cho anh T1 theo thỏa thuận mà gửi cho anh T1 số điện thoại 0928901320 của Đặng Đình N để anh T1 tự liên hệ lấy lại xe. Ngày 24/9/2024, anh Lưu Thanh T1 gửi đơn trình báo đến Công an huyện T, thành phố Hà Nội (cũ). Qua công tác truy tìm vật chứng đối với xe ô tô Mazda CX5 có Biển kiểm soát: 19A- 49827, ngày 29/10/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T (cũ) đã thu giữ chiếc xe trên tại Trạm thu phí bảo trì đường bộ thuộc huyện T, tỉnh Bắc Ninh (cũ) do chị Phạm Thị L2, sinh năm: 1992, trú tại: Q, phường B, tỉnh Bắc Ninh) đang điều khiển. Quá trình điều tra xác định chị L2 có chồng là Nguyễn Văn D1 (sinh năm 1992) đã mượn xe ô tô Mazda CX5 có biển kiểm soát: 19A- 498.27 trên của anh Nguyễn Huy L1 trước đó. Anh L1 nhận mua xe ô tô trên của anh Trần Văn T4 thông qua tìm kiếm mua bán xe không chính chủ trên các trang mạng xã hội. Trần Văn T4 thừa nhận mua chiếc xe trên của Vũ Đức C, tuy nhiên C không thừa nhận bán xe cho T4 mà giao dịch xe qua đối tượng tên là Đặng Đình N.

Vật chứng thu giữ 01 xe ô tô biển kiểm soát xe ô tô Mazda CX5 có biển kiểm soát: 19A- 498.27 chị phạm Thị L2 giao nộp. Ngày 13/12/2024 Cơ quan điều tra đã tiến hành trao trả chiếc xe ô tô trên cho anh Lưu Thanh T1.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 147/KL-HĐĐGTS ngày 24/10/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện T (cũ), kết luận: Chiếc xe ô tô biển kiểm soát 19A- 498.27 trị giá 749.142.500 đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 8551/KL-KTHS ngày 21/11/2024 của V2 Bộ C2 về kỹ thuật số điện tử, âm thanh kết luận: Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung âm thanh trong tệp âm thanh cần giám định do anh Lưu Thanh T1 giao nộp.

Tại bản Kết luận giám định số 8354/KL-KTHS ngày 03/12/2024 của Phòng K2 Công an thành phố H kết luận; Xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5 màu trắng, đeo biển kiểm soát 19A-498.27, có số khung, số máy là số nguyên thủy.

Vụ thứ tư: Ngày 16/8/2024, thông qua trang mạng M1 (trang mạng cung cấp dịch vụ cho thuê xe ô tô tự lái), Vũ Đức C thấy thông tin anh Nguyễn Văn K cho thuê xe ô tô Kia Cerato biển kiểm soát 30G - 624.67 đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn K, C liên hệ anh K để thuê xe ô tô trên trong thời gian từ ngày 17/8/2024 đến ngày 20/8/2024, giá thuê là 810.000 đồng/ngày (anh K giao cho C 01 chìa khóa xe, 01 Đăng ký xe bản phô tô, 01 đăng kiểm bản gốc). Sau khi thuê được xe ô tô của anh K, ngày 19/8/2024, Nguyễn Đức C1 liên hệ với Đặng Đình N để cầm cố chiếc xe trên là 100.000.000 đồng, trong thời hạn thỏa thuận nếu C1 có tiền sẽ liên hệ N để chuộc lại xe, Nhật cắt 20.000.000đ tiền lãi và yêu cầu C1 viết 01 bản giấy bán xe ô tô không ghi số tiền và thông tin người mua xe để Nhật giữ, C1 đồng ý. Đến thời hạn trả xe, anh K liên lạc với C1 thì C1 xin gia hạn thuê xe đến ngày 26/8/2024, anh K đồng ý. Tuy nhiên, quá thời hạn thuê xe theo thỏa thuận C1 không trả xe mà thông báo cho anh K biết đã cầm cố chiếc xe trên cho đối tượng Đặng Đình N để K tự liên hệ lấy lại xe nhưng anh K không đồng ý và gửi đơn trình báo đến Công an quận N (cũ). Hiện tại chiếc xe trên chưa thu hồi được.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 291/KLĐGTS ngày 12/12/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N (cũ) kết luận: Chiếc xe ô tô biển kiểm soát 30G- 624.67 trị giá 442.000.000 đồng.

Vụ thứ năm: Ngày 20/8/2024, Vũ Đức C liên lạc với anh Nguyễn Văn T2 để thuê xe ô tô Mazda CX5 có biển kiểm soát 30G-753.57 đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn T2 trong thời hạn 01 tháng (từ ngày 20/8/2024, đến ngày 19/9/2024). Anh T2 đồng ý và ký hợp đồng với giá thuê là 21.000.000 đồng (anh T2 giao cho C 01 chìa khóa xe, 01 đăng ký xe phô tô, 01 thẻ chấp ngân hàng bản phô tô, 01 đăng kiểm- bảo hiểm xe bản gốc). Ngay sau khi thuê được xe, ngày

21/8/2024, C liên hệ để bán chiếc xe trên cho Đào Văn D (sinh năm 1987; trú tại thôn H, xã C, thành phố Hà Nội). Quá trình giao dịch xe, C bảo D chiếc xe ô tô là tài sản của cổ đông công ty do C làm giám đốc góp vốn vào, do cần tiền để chi trả hoạt động kinh doanh nên cổ đông đồng ý để C mang bán xe, C và D thống nhất viết giấy bán xe là 350.000.000đồng, C nhận trước số tiền 150.000.000đồng, số tiền còn lại sẽ được thanh toán sau khi hoàn thiện thủ tục mua bán. Sau khi nhận được xe, D bán lại chiếc xe trên cho anh Trần Công T5 với số tiền 151.000.000 đồng. Hết thời hạn thuê xe, anh T2 không nhận được xe nên ngày 20/9/2024 đã gửi đơn trình báo đến Công an quận T (cũ) và cùng ngày đã thu giữ chiếc xe ô tô Mazda CX5 có biển kiểm soát: 30G-75357 của anh Trần Công T5. Ngày 20/01/2025 đã trao trả chiếc xe trên cho anh Nguyễn Văn T2.

Tại bản Kết luận giám định số 7373/KL-KTHS ngày 10/10/2024 của Phòng K2 Công an thành phố H kết luận; Xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5 đeo biển kiểm soát 30G-753.57, có số khung, số máy là số nguyên thủy.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 190/KL-HĐĐGTS ngày 25/10/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận T (cũ) kết luận: Chiếc xe ô tô biển kiểm soát 30G- 75.357 trị giá 550.000.000 đồng.

Vụ thứ sáu: Ngày 20/8/2024, thông qua ứng dụng M, C thấy anh Đoàn Ngọc T3 cho thuê chiếc xe ô tô Mazda CX5 biển kiểm soát 30F-416.83 đăng ký mang tên Lê Thị V (là vợ anh T3) để thuê xe tự lái. C liên hệ với anh T3 và ký hợp đồng thuê xe với thời hạn 09 ngày (thời gian từ ngày 20/8/2024 đến ngày 28/8/2024), giá là 8.765.693 đồng (anh T3 bàn giao cho C 01 chìa khóa xe, kiểm định xe, đăng ký xe đều bản phô tô). Ngay sau khi thuê được xe, ngày 21/8/2024 C liên hệ với Đào Văn D để bán chiếc xe ô tô trên. Quá trình giao dịch xe, C bảo D chiếc xe ô tô là tài sản của cổ đông công ty do C làm giám đốc góp vốn vào, do cần tiền để chi trả hoạt động kinh doanh nên cổ đông đồng ý để C mang bán xe, C và D thống nhất và viết giấy bán xe là 350.000.000 đồng, C nhận trước số tiền 150.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ được thanh toán sau khi hoàn thiện thủ tục mua bán. Hết thời hạn thuê xe, anh T3 yêu cầu C trả xe nhưng C không trả và gửi cho T3 số điện thoại của D để T3 tự liên hệ lấy lại xe. Sau đó anh T3 đã trả cho D số tiền 160.000.000 đồng để chuộc xe về và anh T3 giao nộp cho cơ quan điều tra hợp đồng thuê xe và giấy bán xe do D đưa.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 161/KL-HĐĐGTS ngày 07/10/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận H (cũ), kết luận: Chiếc xe ô tô biển kiểm soát 30F- 416.83 trị giá 600.000.000 đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 7371/KL-KTHS ngày 17/10/2024 của Phòng K2 Công an thành phố H kết luận; Xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5 đeo biển kiểm soát 30F-416.83, có số khung, số máy là số nguyên thủy.

Tại bản kết luận giám định số: 8562/KL-KTHS ngày 17/12/2024 của Phòng K2 Công an T kết luận: Chữ ký, chữ viết trên giấy bán xe đề tên Vũ Đức C và chữ viết, chữ ký tên “Vũ Đức C” trên hợp đồng thuê xe giữa Vũ Đức C và Đoàn Ngọc T3 là chữ ký, chữ viết do một người viết ra viết ra.

Đối với hành vi của chị Phạm Thị L2, anh Nguyễn Văn D1, anh Nguyễn Huy L1, anh Trần Văn T4, anh Đào Văn D, anh Trần Công T5 và Hoàng Văn H2 khi nhận cầm cố không biết nhưng chiếc trên do Vũ Đức C phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với hành vi của Đỗ Tiến T7 và Đặng Đình N: Ngoài lời khai của Vũ Đức C ngoài ra không có tài liệu nào khác. Hiện tại Đỗ Tiến T7 và Đặng Đình N đều vắng mặt nơi cư trú nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định tách hành vi, tài liệu liên quan để phân công giải quyết nguồn tin về tội phạm là có căn cứ.

Trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra vụ án, anh Nguyễn Văn T2 không có yêu cầu bồi thường gì và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; anh Phạm Xuân P yêu cầu Vũ Đức C bồi thường số tiền 320.000.000 đồng bao gồm số tiền 120.000.000 đồng anh P chuộc lại xe ô tô bị chiếm đoạt và số tiền 200.000.000 đồng Vũ Đức C vay P trước đó; anh Nguyễn Văn K yêu cầu Vũ Đức C bồi thường số tiền 675.000.000 đồng; anh Nguyễn Đức H1 yêu cầu Vũ Đức C bồi thường số tiền 370.000.000 đồng; anh Lưu Thanh T1 yêu cầu Vũ Đức C bồi thường số tiền 150.000.000 đồng; anh Đoàn Ngọc T3 yêu cầu Vũ Đức C bồi thường số tiền 200.000.000 đồng.

Bản cáo trạng số 289/CT-VKSHN-P2 ngày 03/6/2026 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Vũ Đức C về tội về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố. Sau khi thuê 06 xe trên của 06 người bị hại, bị cáo đã mang xe đi cầm cố để tạm thời lấy tiền giải quyết công việc, không mang đi bán. Sau khi không có khả năng trả nợ, anh H1 đã làm hợp đồng bán xe cho bị cáo với giá 350.000.000 đồng, mỗi tháng trả 50.000.000 đồng, bị cáo chưa kịp trả nợ thì bị bắt, hiện nay bị cáo không có khả năng trả nợ. Sau này được đi cải tạo ở trại lớn, bị cáo sẽ gọi điện và liên lạc với người thân hoặc sang singapore để lấy tiền đang kinh doanh

bên đó để trả cho những người bị hại. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng điểm s khoản 1 điều 51, khoản 2 điều 51 BLHS đề nghị HĐXX tuyên mức thấp hơn mức của đại diện VKS đề nghị.

- Anh H1 đề nghị bị cáo bồi thường cho anh 370.000.000 đồng. Anh không ký hợp đồng mua bán xe với bị cáo. Sau khi không trả được xe, anh và bị cáo định thỏa thuận làm hợp đồng mua bán xe gửi qua zalo nhưng chưa thống nhất được thì bị cáo bị bắt.

- Anh Đào Ngọc T8 đề nghị bị cáo phải bồi thường cho anh 160.000.000 đồng.

- Anh K đề nghị bị cáo trả cho anh 442.000.000 đồng, hiện nay xe đang bị bắt và điều tra trong vụ án khác. Nếu bị cáo được trả lại xe, thì đề nghị bồi thường sẽ tính sau.

- Anh L1 khai: Anh mua xe của anh T4 265.000.000 đồng, hiện nay xe đã bị thu hồi trả cho anh T8. Anh đề nghị anh T4 trả cho anh 265.000.000 đồng.

- Anh T4 khai: Anh thuê xe của một người tên là C, không biết địa chỉ, nhân thân lai lịch, giá thuê khoảng 310.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng trong thời hạn từ 20 năm đến 25 năm và được cho người thứ ba thuê lại. Sau đó anh cần tiền nên đã cho anh L1 thuê lại giá 265.000.000 đồng, không nhất trí trả lại cho anh L1 265.000.000 đồng theo đề nghị của anh L1. Anh đề nghị C trả lại cho anh khoảng 310.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt Vũ Đức C từ 14 năm tù đến 15 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Về dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Phạm Xuân P số tiền 320.000.000 đồng (bao gồm số tiền 120.000.000 đồng anh P chuộc lại xe ô tô bị chiếm đoạt và số tiền 200.000.000 đồng Vũ Đức C vay anh P trước đó); bồi thường anh Nguyễn Văn K số tiền 442.000.000 đồng; bồi thường anh Nguyễn Đức H1 số tiền 370.000.000 đồng; bồi thường anh Lưu Thanh T1 số tiền 150.000.000 đồng; bồi thường anh Đoàn Ngọc T3 số tiền 160.000.000 đồng. Về vật chứng: không. Không áp dụng phạt tiền theo khoản 5 điều 174 BLHS. Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật và có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Căn cứ vào chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận về hành vi phạm tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố, phù hợp vật chứng đã thu giữ được và các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 16/5/2024 đến ngày 20/8/2024, để có tiền chi tiêu cá nhân, Vũ Đức C đã thực hiện 06 vụ lừa đảo chiếm tài sản thông qua hình thức thuê xe ô tô tự lái rồi mang đi cầm cố và bán với tổng trị giá tài sản là 3.196.142.500 đồng, cụ thể: Chiếm đoạt của anh Nguyễn Đức H1 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA SOLTUO màu trắng biển kiểm soát 30G-224.38 trị giá 370.000.000 đồng; chiếm đoạt của anh Phạm Xuân P 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda 3 màu xanh biển kiểm soát 30K-68095 trị giá 485.000.000 đồng; chiếm đoạt của anh Lưu Thanh T1 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5 biển kiểm soát 19A-498.27 trị giá 749.142.500 đồng; chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn K 01 xe ô tô nhãn hiệu Kia Cerato biển kiểm soát 30G-62467 trị giá 442.000.000 đồng; chiếm đoạt của anh Đoàn Ngọc T3 01 xe ô tô Mazda CX5 biển kiểm soát 30F-416.83 trị giá 600.000.000 đồng; chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn T2 01 xe ô tô Mazda CX5 biển kiểm soát 30G-753.57 trị giá 550.000.000 đồng.

Hành vi nêu trên của bị cáo Vũ Đức C đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét tính chất hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất lòng tin trong xã hội và gây bất bình trong nhân dân, bằng thủ đoạn gian dối bị cáo đã chiếm đoạt xe ô tô biển kiểm soát 30G - 224.38 của anh Nguyễn Đức H1 trị giá 370.000.000 đồng; chiếm đoạt của xe ô tô biển kiểm soát 30K - 680.95 của anh Phạm Xuân P trị giá 485.000.000 đồng; chiếm đoạt xe ô tô biển kiểm soát 19A - 498.27 của anh Lưu Thanh T1 trị giá 749.142.500 đồng; chiếm đoạt xe ô tô biển kiểm soát 30G -

624.67 của anh Nguyễn Văn K trị giá 442.000.000 đồng; chiếm đoạt xe ô tô biển kiểm soát 30F-416.83 của anh Đoàn Ngọc T3 trị giá 600.000.000 đồng; chiếm đoạt xe ô tô biển kiểm soát 30G-753.57 của anh Nguyễn Văn T2 trị giá 550.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử phải xử phạt nghiêm minh và áp dụng một mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mới có đủ tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

Khi lượng hình Hội đồng xét xử có xem xét nhân thân bị cáo có chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[3] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[4] Về dân sự:

- Đối với chiếc xe mang biển kiểm soát 30G – 224.38 giá trị 370.000.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt của anh H1 chưa trả, buộc bị cáo trả anh H1 số tiền 370.000.000 đồng.

- Đối với chiếc xe bị cáo mang biển kiểm soát 30G – 624.67 giá trị 442.000.000, bị cáo chiếm đoạt của anh K chưa trả, buộc bị cáo trả anh K số tiền 442.000.000 đồng.

- Đối với chiếc xe mang biển kiểm soát 30F – 416.83 giá trị 600.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của anh Đoàn Ngọc T3, anh T3 đã bỏ tiền ra chuộc xe là 160.000.000 đồng nên buộc bị cáo phải bồi thường cho anh T3 số tiền 160.000.000 đồng.

- Đối với chiếc xe mang biển kiểm soát 30K – 680.95 giá trị 485.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của anh P, anh P đã bỏ tiền ra chuộc xe là 120.000.000 đồng nên buộc bị cáo phải bồi thường cho anh P số tiền 120.000.000 đồng. Đối với số tiền bị cáo vay của anh P 200.000.000 đồng là giao dịch dân sự, giải quyết trong vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- Đối với đề nghị của anh L1 yêu cầu anh T4 phải trả lại cho anh số tiền anh đã mua xe của anh T4 265.000.000 đồng, xét đây là giao dịch dân sự nên giải quyết trong vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- Đối với đề nghị của anh T4 yêu cầu người có tên là C không biết nhân thân lai lịch trả lại số tiền khoảng từ 310.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng. Xét đề nghị trên của anh T4 không phù hợp với quy định của pháp luật nên không giải quyết, giải quyết trong vụ án dân sự khác khi có tài liệu chứng cứ kèm theo.

- Đối với đề nghị của anh Lưu Thanh T1 yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho anh 150.000.000 do C thuê xe trả không đúng hạn, anh không có phương tiện đi lại làm ảnh hưởng đến công việc. Xét đề nghị của anh là giao dịch dân sự nên giải quyết trong vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- Đối với các giao dịch mua bán xe, thuê xe của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như anh Đào Văn D, anh Trần Công T5 giải quyết trong vụ án khác khi có yêu cầu.

- Đối với chiếc xe mang biển kiểm soát 30G – 753.57 giá trị 550.000.000 bị cáo chiếm đoạt của anh T2, anh T2 đã nhận lại được xe, không yêu cầu bồi thường nên Tòa án không xem xét.

[5] Về vật chứng: không.

[6] Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và $36.000.000 + 3\% \times 292.000.000 = 44.760.000$ đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Vũ Đức C (Á) phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; điều 38, Bộ luật Hình sự. Điều 136; Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 357, 468 Bộ luật dân sự. Khoản 1 điều 23 nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí.

Xử phạt bị cáo **Vũ Đức C 15 (mười lăm) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**, thời hạn tù tính từ ngày 21/01/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo trả anh H1 số tiền 370.000.000 (ba trăm bảy mươi triệu) đồng.

- Buộc bị cáo trả anh P số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng. Đối với số tiền bị cáo vay của anh P 200.000.000 đồng tách ra giải quyết trong vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- Buộc bị cáo trả anh K số tiền 442.000.000 (bốn trăm bốn mươi hai triệu) đồng.

- Buộc bị cáo trả anh Đào Ngọc T8 số tiền 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng.

- Đối với chiếc xe mang biển kiểm soát 30G – 753.57, bị cáo chiếm đoạt của anh T2, anh T2 đã nhận lại xe không yêu cầu bồi thường nên Tòa án không xem xét.

- Đối với đề nghị của anh Lưu Thanh T1, anh Nguyễn Huy L1, anh Trần Văn T4 tách ra giải quyết trong vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án mà không thi hành thì còn phải trả tiền lãi đối với số tiền gốc theo quy định tại điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về vật chứng: không.

4. Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 44.760.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, anh H1, anh K, anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết công khai. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Bị cáo, người bị hại, người có QLVNVLQ, người bào chữa;
- Tòa phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam số 2;
- Thị hành án dân sự thành phố Hà Nội.
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đinh Thị Thu Hương